TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 415/2017/ST-DS
Ngày 19/9/2017
V/v tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Lê Hưng
2. Bà Phan Thị Diệu Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 282/2017/TLST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 297/2017/QĐXXST-DS ngày 25/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 209/2017/QĐ-HPT ngày 11/9/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1979 (có mặt)
Nơi cư trú: 47 đường N, phường T, quận T, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Nơi cư trú: 113 đường D, phường T, quận T, Thành phố H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hồ Văn T, sinh năm 1960 (có đơn vắng mặt)
Nơi cư trú: 113 đường D, phường T, quận T, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/7/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ trình bày:

Giữa nguyên đơn và bị đơn bà Lê Thị D quen biết nhau do bạn bè giới thiệu và làm ăn chung, khoảng tháng 8 năm 2016 bà D có mượn tiền bà Đ nhiều lần, cụ thể: Ngày 06/8/2016 mượn số tiền 400.000.000 *(Bốn trăm triệu)* đồng do nhân viên bà Đ là bà Phạm Thị Thanh T chuyển khoản theo Hóa đơn giá trị gia

tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền của Ngân hàng Sacombank; Ngày 15/9/2016 mượn số tiền 500.000.000 *(Năm trăm triệu)* đồng do nhân viên bà Huỳnh Thị Kiều D chuyển khoản theo Hóa đơn giá trị gia tăng kiêm lệnh chuyển tiền, giấy nộp tiền của Ngân hàng Sacombank. Hai bên thỏa thuận ngày 06/11/2016 bà D sẽ trả hết số tiền trên nhưng đến thời hạn trả nợ bà D vẫn không có tiền trả mà đề nghị vay thêm 600.000.000 *(Sáu trăm triệu)* đồng theo Giấy ủy nhiệm chi ngày 08/11/2016, số tiền này do ông Hồ Thanh P là em rể của bà Đ chuyển;

Để làm tin hai bên lập hợp đồng vay ngày 08/11/2016 với số tiền vay là 1.500.000.000 *(Một tỷ năm trăm triệu)* đồng, lãi suất vay là 5%/tháng; thời hạn thanh toán: 03 tháng (08/11/2016 đến 08/02/2017). Chưa đến thời hạn thanh toán, do bà D kẹt tiền làm ăn có hỏi mượn bà Đ thêm 500.000.000 *(Năm trăm triệu)* đồng. Vì là bạn hàng lâu năm, tin tưởng lẫn nhau nên bà đồng ý cho bà D vay thêm 500.000.000 đồng và hai bên ký tiếp Hợp đồng cho vay tiền ngày 15/12/2016, lãi suất 6%/tháng, thời hạn vay: 1 tháng; Tổng cộng số tiền bà D vay của bà Đ là 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng. Từ khi vay đến nay bà Đ chưa thanh toán khoản tiền nào cho bà. Để đảm bảo các khoản vay trên bà D thế chấp (không lập giấy tờ) cho bà Đ: 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể số CTB 212TM5/HKD mang tên Lê Thị D do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 22/3/2000, 01 Giấy chứng nhận đăng ký thuế ngày 14/11/1998 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh cấp; 01 Hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án nhận lại QSDĐ và QSHNỞ số 68/HĐ-HTBĐT.PL.05 ngày 27/5/2005 giữa Công ty TNHH xây dựng–KDN Phước Lộc và ông Hồ Văn T; 04 Phiếu thu số NH01/12 ngày 01/12/2005, số 63/05 ngày 27/5/2005, số NH02/01 ngày 24/01/2007 và số NH03A/01 ngày 22/01/2008 mang tên Hồ Văn T.

Nguyên đơn bà Đ khởi kiện yêu cầu bà D phải trả số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu tính lãi. Sau khi bà D thanh toán dứt số nợ trên bà Đ sẽ trả lại các giấy tờ mà bà D đã thế chấp nêu trên. Bà Đ xác nhận tại thời điểm cho bà D vay số tiền nêu trên bà đã ly hôn với chồng, bà xác nhận số nợ này không liên quan đến ông Hồ Văn T (chồng bà D), chỉ khởi kiện yêu cầu bà D trả số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng.

Trong quá trình thu thập chứng cứ, bị đơn bà Lê Thị D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Hồ Văn T có lời khai như sau: Ông là chồng của bà Lê Thị D, ông đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập của Tòa án. Việc bà D vay mượn 2.000.000.000 đồng của bà Đ ông không biết, bà D không nói gì cho ông biết nên ông không liên quan đến số tiền trên, đây là giao dịch riêng của cá nhân bà D và ông yêu cầu được vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đ yêu cầu bà D phải trả số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Sau khi bà D trả đủ số tiền trên cho bà thì bà sẽ trả lại cho bà D các giấy tờ: 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CTB212TM5/HKD ngày 22/3/2000, 01 Giấy

chứng nhận đăng ký thuế ngày 14/11/1998; 01 Hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án nhận lại QSDĐ và QSHNỞ số 68/HĐ-HTBĐT.PL.05 ngày 27/5/2005; 04 Phiếu thu số số 63/05 ngày 27/5/2005, NH01/12 ngày 01/12/2005, số NH02/01 ngày 24/01/2007 và số NH03A/01 ngày 22/01/2008 mang tên Hồ Văn T.

Bị đơn bà Lê Thị D vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T có đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là đã tự nguyện từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Ông T có đơn xin vắng mặt là phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ Hợp đồng vay ngày 08/11/2016, 15/12/2016 giữa bà Đ và bà D có cơ sở xác định bà D có vay của bà Đ số tiền 2.000.000.000 đồng và thế chấp 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CTB212TM5/HKD ngày 22/3/2000, 01 Giấy chứng nhận đăng ký thuế ngày 14/11/1998; 01 Hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án nhận lại QSDĐ và QSHNỞ số 68/HĐ-HTBĐT.PL.05 ngày 27/5/2005; 04 Phiếu thu số số 63/05 ngày 27/5/2005, NH01/12 ngày 01/12/2005, số NH02/01 ngày 24/01/2007 và số NH03A/01 ngày 22/01/2008 mang tên Hồ Văn T nên có cơ sở chấp nhận do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét, đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ yêu cầu bị đơn bà Lê Thị D phải có trách nhiệm thanh toán số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng theo hai Hợp đồng cho vay tiền ngày 08/11/2016 và 15/12/2016 thể hiện hai bên xác lập giao dịch dân sự về việc vay tiền. Do bị đơn bà D vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên nguyên đơn bà Đ khởi kiện, đây là quan hệ tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Hiện bị đơn bà D cư trú tại quận Tân Phú nên Tòa án nhân dân quận Tân Phú giải quyết theo thủ tục sơ thẩm được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Lê Thị D đã được Tòa án nhân dân quận Tân Phú tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận,

công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà D vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T có đơn vắng mặt; Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng:

Trong quá trình thu thập chứng cứ, các ông bà Phạm Thị Thanh T, Huỳnh Thị Kiều D, Hồ Thanh P có lời khai chỉ là người chuyển tiền cho bà D giúp bà Đ và không liên quan, không có quyền lợi gì đối với số tiền bà Đ cho bà D vay và yêu cầu Tòa án không triệu tập vào tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải triệu tập các ông bà Phạm Thị Thanh T, Huỳnh Thị Kiều D, Hồ Thanh P với tư cách là người làm chứng trong vụ án.

[4] Về yêu cầu của đương sự:

- Về yêu cầu thanh toán nợ gốc 2.000.000.000 đồng.

Tòa án đã thực hiện việc tống đạt, giao nhận văn bản tố tụng đối với bà Lê Thị D là bị đơn trong vụ án theo quy định tại các điều 170, 171, 172, 173 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà D vắng mặt mà không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; đồng thời bà D không có văn bản trình bày ý kiến khi nhận được thông báo thụ lý vụ án được quy định tại Điều 199 và thực hiện quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự thì đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ: Hợp đồng cho vay tiền ngày 08/11/2016 và 15/12/2016 có chữ viết và ký tên của bà D để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Xét, nội dung hai hợp đồng trên thể hiện bà D có mượn của bà Đ số tiền là 2.000.000.000 (*hai tỷ*) đồng Cụ thể: Hợp đồng cho vay ngày 08/11/2016 với số tiền vay là 1.500.000.000 *(Một tỷ năm trăm triệu)* đồng thì số nợ của bà D vay của bà Đ được vay làm nhiều lần được thể hiện qua các lần chuyển khoản qua ngân hàng Sacombank vào các ngày 06/8/2016, 15/9/2016 và 08/11/2016 do các ông bà Phạm Thị Thanh T, Huỳnh Thị Kiều D, Hồ Thanh P chuyển khoản theo yêu cầu của bà Đ, các ông bà T, D, P xác nhận không liên quan và không có quyền lợi gì đối với số tiền bà D vay của bà Đ (Bản tự khai ngày 09/8/2017); Nội dung này hoàn toàn phù hợp với lời khai của phía nguyên đơn xác định giao dịch thực tế giữa bà D và bà Đ là việc vay mượn tiền; đồng thời tại bản tự khai ngày 11/9/2017 ông T (chồng bà D) xác nhận chữ viết và chữ ký trên hai hợp đồng vay tiền ngày 08/11/2016 và 15/12/2016 là của bà D.

Xét, đây là giao dịch vay tài sản (tiền) thuộc hợp đồng dân sự do hai bên đương sự tự nguyện thực hiện, khi vay bà D đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Giữa hai bên có giao kết hợp đồng, có sự thỏa thuận khi giao kết. Tuy nhiên đến thời hạn thanh toán bà D đã không thanh toán cho bà Đ như thỏa thuận. Bà Đ xác nhận

số nợ này không liên quan đến ông Hồ Văn T (chồng bà D), chỉ yêu cầu bà D trả số tiền 2.000.000.000 *(hai tỷ)* đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn chỉ khởi kiện và yêu cầu bị đơn bà D có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ theo Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ về việc không yêu cầu tính lãi trên số nợ gốc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ số tiền là 2.000.000.000 *(hai tỷ)* đồng một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời bà Đ phải trả cho bà D bản chính các giấy tờ gồm: 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CTB212TM5/HKD ngày 22/3/2000, 01 Giấy chứng nhận đăng ký thuế ngày 14/11/1998; 01 Hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án nhận lại QSDĐ và QSHNỞ số 68/HĐ-HTBĐT.PL.05 ngày 27/5/2005; 04 Phiếu thu số số 63/05 ngày 27/5/2005, NH01/12 ngày 01/12/2005, số NH02/01 ngày 24/01/2007 và số NH03A/01 ngày 22/01/2008 mang tên Hồ Văn T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị D phải chịu toàn bộ án phí đối với số nợ là 2.000.000.000 đồng (36.000.000 đồng + 3% x 1.200.000.000 đồng) = 72.000.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ:

Buộc bà Lê Thị D phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị Hồng Đ số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi bà D trả đủ số tiền 2.000.000.000 *(Hai tỷ)* đồng cho bà Đ, bà Đ có trách nhiệm trả lại cho bà D bản chính các giấy tờ sau: 01 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CTB212TM5/HKD ngày 22/3/2000, 01 Giấy chứng nhận đăng ký thuế ngày 14/11/1998; 01 Hợp đồng góp vốn đầu tư vào dự án nhận lại QSDĐ và QSHNỞ số 68/HĐ-HTBĐT.PL.05 ngày 27/5/2005; 04 Phiếu thu số số 63/05 ngày 27/5/2005, NH01/12 ngày 01/12/2005, số NH02/01 ngày 24/01/2007 và số NH03A/01 ngày 22/01/2008 mang tên Hồ Văn T.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Lê Thị D phải chịu án phí 72.000.000 *(Bảy mươi hai triệu)* đồng. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 36.000.000 *(Ba mươi sáu triệu)* đồng cho bà

Lê Thị Hồng Đ theo biên lai thu số 0009514 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú.

3. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Hồng Đ có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Lê Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hòa